

Số: 14/2019/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 411/TTr-STNMT ngày 10 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Các cơ quan nhà nước và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ

1. Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính: Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Đơn giá kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính thửa đất: Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

3. Đơn giá đo đạc nhà hoặc công trình xây dựng trên đất: Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tổ chức quản lý công tác thu của các đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc theo đúng quy định tại Quyết định này.

- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính quản lý và sử dụng nguồn thu đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa chính đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tiến hành rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu giá dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính tổ chức thu theo đúng mức giá quy định tại Quyết định này; thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức thu giá dịch vụ tại địa điểm tổ chức thu và cơ quan, đơn vị thu.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

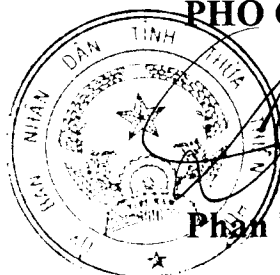
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019, thay thế Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Tài chính, TNMT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định

Phụ lục 1: ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH
HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT
CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Giá dịch vụ (đồng/thửa)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	< 100m ²	859.000	574.000
2	Từ 100 - 300m ²	1.020.000	681.000
3	Từ >300 - 500m ²	1.081.000	725.000
4	Từ >500 - 1.000m ²	1.324.000	882.000
5	Từ >1.000 - 3.000m ²	1.817.000	1.209.000
6	Từ >3.000 - 10.000m ²	2.790.000	1.865.000

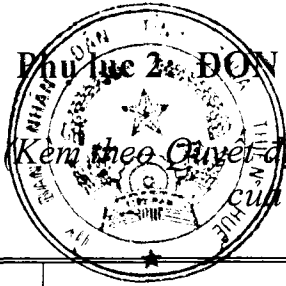
Ghi chú:

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

2. Trường hợp tách từ 01 thửa thành 02 thửa thì chỉ thu 01 thửa có diện tích nhỏ.

3. Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì chỉ thu n-1 thửa (không thu đối với thửa có diện tích lớn nhất)

4. Trường hợp gộp các thửa liên nhau thành 01 thửa, thì chỉ thu 01 thửa theo diện tích gộp lại.



**Phụ lục 2. ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH BẢN TRÍCH ĐO
ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**
(Kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Giá dịch vụ (đồng/thửa)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	< 100m ²	215.000	143.000
2	Từ 100 - 300m ²	255.000	170.000
3	Từ >300 - 500m ²	270.000	181.000
4	Từ >500 - 1.000m ²	331.000	220.000
5	Từ >1.000 - 3.000m ²	454.000	302.000
6	Từ >3.000 - 10.000m ²	698.000	466.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và hợp đồng với tư vấn có chức năng hành nghề, lập bản vẽ trích đo địa chính thửa đất mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan Tài nguyên và Môi trường, nay có đề nghị thẩm định để thực hiện các quyền về sử dụng đất.

Phụ lục 3: **ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC NHÀ HOẶC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Diện tích chiếm đất công trình xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng	Giá dịch vụ (đồng/thửa, mảnh)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	< 100m ²	429.000	287.000
2	Từ 100 - 300m ²	510.000	341.000
3	Từ >300 - 500m ²	540.000	362.000
4	Từ >500 - 1.000m ²	662.000	441.000
5	Từ >1.000 - 3.000m ²	908.000	604.000
6	Từ >3.000 - 10.000m ²	1.395.000	932.000

Ghi chú:

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT; áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng có 01 tầng.
2. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng giống nhau, không phải đo đạc riêng từng tầng thì chỉ tính đơn giá 01 tầng.
3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau, phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá cho mỗi tầng tính độc lập theo bảng trên.
4. Trường hợp ranh giới nhà, công trình xây dựng trùng với ranh giới đất chỉ tính một lần đơn giá đối với công tác đo đạc (nếu đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì chỉ thu theo đơn giá tại Phụ lục 1; nếu đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì thu theo đơn giá của Phụ lục 3 này).